

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5608.90.90	- - Loại khác	10
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	12

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “thảm và các loại hàng dệt trái sần khác” có nghĩa là các loại trái sần trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trái sần nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trái sần.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	-- Thảm câu nguyện	12
5701.10.90	-- Loại khác	12
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	-- Từ bông:	
5701.90.11	--- Thảm câu nguyện	12
5701.90.19	--- Loại khác	12
	-- Loại khác:	
5701.90.91	--- Thảm câu nguyện	12
5701.90.99	--- Loại khác	12
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702.20.00	- Hàng trái sần từ xơ dừa	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12
5702.39	-- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	--- Từ bông	12
5702.39.20	--- Từ xơ đay	12
5702.39.90	--- Loại khác	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	--- Thảm câu nguyện	12
5702.41.90	--- Loại khác	12
5702.42	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	--- Thảm câu nguyện	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5702.42.90	- - - Loại khác	12
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.49.19	- - - - Loại khác	12
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.49.90	- - - Loại khác	12
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.50.10	- - Từ bông	12
5702.50.20	- - Từ xơ đay	12
5702.50.90	- - Loại khác	12
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.91.90	- - - Loại khác	12
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.92.90	- - - Loại khác	12
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.99.19	- - - - Loại khác	12
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.99.90	- - - Loại khác	12
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703.10.10	- - Thảm trái sần, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.10.90	- - Loại khác	12
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.20.90	- - Loại khác	12
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.30.90	- - Loại khác	12
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5703.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ xơ đay:	
5703.90.21	- - - Thảm trái sần, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	87.02, 87.03 hoặc 87.04	
5703.90.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.99	- - - Loại khác	12
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704.10.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	12
5704.90.00	- Loại khác	12
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
	- Từ bông:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.19	- - Loại khác	12
	- Từ xơ dầy:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.29	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.99	- - Loại khác	12

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng;
hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải “dệt quân” (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuộn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm “vải dệt thoi khổ hẹp” là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những cái khác*, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sợi (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.10.90	- - Loại khác	12
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801.22.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.23.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12
5801.26	- - Các loại vải sonin:	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.27.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	
5801.31.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.31.90	- - - Loại khác	12
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.32.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.32.90	- - - Loại khác	12
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.33.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.33.90	- - - Loại khác	12
5801.36	- - Các loại vải sonin:	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.36.90	- - - Loại khác	12
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.37.10	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.37.90	- - - Loại khác	12
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ lụa:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tâm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.99	- - - Loại khác	12
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802.19.00	- - Loại khác	12
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tự, từ các vật liệu dệt khác	
5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12
5802.30.90	- - Loại khác	12
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	
5803.00.10	- Từ bông	12
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12
	- Loại khác:	
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	12
5803.00.99	- - Loại khác	12
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	- - Từ lụa:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ bông:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5805.00.10	- Từ bông	12
5805.00.90	- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	
5806.10.10	-- Từ tơ tằm	12
5806.10.20	-- Từ bông	12
5806.10.90	-- Loại khác	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
5806.20.10	-- Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12
5806.20.90	-- Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	-- Từ bông:	
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.31.20	--- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.31.90	--- Loại khác	12
5806.32	-- Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806.32.40	--- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.32.90	--- Loại khác	12
5806.39	-- Từ vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	--- Từ tơ tằm	12
	--- Loại khác:	
5806.39.91	---- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.39.99	---- Loại khác	12
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5807.10.00	- Dệt thoi	12
5807.90.00	- Loại khác	12
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	-- Kết hợp với sợi cao su	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5808.10.90	- - Loại khác	12
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.90.90	- - Loại khác	12
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	12
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12
	- Hàng thêu khác:	
5810.91.00	- - Từ bông	12
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5811.00.90	- Loại khác	12

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tẩm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2 ; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể

trọng lượng tính trên $1m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bản hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khô hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng

gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phốt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	12
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901.90.90	- - Loại khác	12
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
	- - Vải trắng cao su làm mép lớp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10
5902.10.99	- - - Loại khác	5
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	3
5902.20.99	- - - Loại khác	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0
5902.90.90	- - Loại khác	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	12
5903.20.00	- Với polyurethan	12
5903.90.00	- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
5904.10.00	- Vải sơn	12
5904.90.00	- Loại khác	12
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5905.00.90	- Loại khác	12
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12
	- Loại khác:	
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906.99	-- Loại khác:	
5906.99.10	--- Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906.99.90	--- Loại khác	5
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12
5907.00.90	- Loại khác	12
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bạt lửa, nển hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	12
5908.00.90	- Loại khác	12
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5909.00.90	- Loại khác	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	6
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0
5911.90.90	- - Loại khác	0

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;
- (b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc
- (c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.
2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.
3. Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng “dệt kim” kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.	
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”: - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	12
6001.21.00	- - Từ bông	12
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác - Loại khác:	12
6001.91.00	- - Từ bông	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.92.90	- - - Loại khác	12
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.19	- - - - Loại khác - - - Loại khác:	12
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.99	- - - - Loại khác	12
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	loại thuộc nhóm 60.01.	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002.90.00	- Loại khác	12
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003.20.00	- Từ bông	12
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	12
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	12
6003.90.00	- Loại khác	12
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004.10.90	- - Loại khác	12
6004.90.00	- Loại khác	12
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.31.90	- - - Loại khác	12
6005.32	- - Đã nhuộm:	
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.32.90	- - - Loại khác	12
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	áo bơi	
6005.33.90	- - - Loại khác	12
6005.34	- - Đã in:	
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.42.00	- - Đã nhuộm	12
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.44.00	- - Đã in	12
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6005.90.90	- - Loại khác	12
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
	- Từ bông:	
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006.22.00	- - Đã nhuộm	12
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.31.20	- - - Đan hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12
6006.32	- - Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.32.20	- - - Đan hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.33.10	- - - Đan hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.33.90	- - - Loại khác	12
6006.34	- - Đã in:	
6006.34.10	- - - Đan hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đan hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.41.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6006.42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.42.90	- - - Loại khác	12
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.43.90	- - - Loại khác	12
6006.44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.44.90	- - - Loại khác	12
6006.90.00	- Loại khác	12

Chương 61

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kếp, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	
6101.20.00	- Từ bông	20
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102.20.00	- Từ bông	20
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6103.10.00	- Bộ com-lê	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	- - Từ bông	20
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.32.00	- - Từ bông	20
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	soóc:	
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.42.00	-- Từ bông	20
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
	- Bộ com-lê:	
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	--- Từ bông	20
6104.19.90	--- Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	-- Từ bông	20
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.32.00	-- Từ bông	20
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy (dress):	
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.42.00	-- Từ bông	20
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	20
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.52.00	-- Từ bông	20
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.62.00	-- Từ bông	20
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6105.10.00	- Từ bông	20
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
6106.10.00	- Từ bông	20
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11.00	-- Từ bông	20
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	-- Từ bông	20
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6107.91.00	-- Từ bông	20
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108.19.30	--- Từ bông	20
6108.19.90	--- Loại khác	20
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	-- Từ bông	20
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31.00	-- Từ bông	20
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
6108.91.00	-- Từ bông	20
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	-- Từ lông cừu	20
6110.12.00	-- Từ lông dê Ca-so-mia	20
6110.19.00	-- Loại khác	20
6110.20.00	- Từ bông	20
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	
6111.20.00	- Từ bông	20
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11.00	-- Từ bông	20
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20
6113.00.90	- Loại khác	20
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6114.20.00	- Từ bông	20
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6114.30.90	- - Loại khác	20
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6115.10.90	- - Loại khác	20
	- Quần tất và quần áo nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6115.29.10	- - - Từ bông	20
6115.29.90	- - - Loại khác	20
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	20
6115.30.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6115.95.00	- - Từ bông	20
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6116.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116.92.00	- - Từ bông	20
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	- - Từ bông	20
6117.10.90	- - Loại khác	20
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117.80.19	- - - Loại khác	20
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20
6117.80.90	- - Loại khác	20
6117.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 62

Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hoá mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần; áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.12.00	-- Từ bông	20
6201.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6201.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6201.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.92.00	-- Từ bông	20
6201.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6201.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.12.00	-- Từ bông	20
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6202.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6202.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.92.00	-- Từ bông	20
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6202.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.19.10	--- Từ bông	20
6203.19.90	--- Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22.00	-- Từ bông	20
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	--- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6203.29.90	--- Loại khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6203.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.32.00	-- Từ bông	20
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6203.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.42	-- Từ bông:	
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	20
6203.42.90	--- Loại khác	20
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.12.00	-- Từ bông	20
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.22.00	-- Từ bông	20
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và blazer:	
6204.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.32.00	-- Từ bông	20
6204.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy (dress):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6204.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.42.00	-- Từ bông	20
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	20
6204.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.52.00	-- Từ bông	20
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6204.61.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.62.00	-- Từ bông	20
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
6205.20.00	- Từ bông	20
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6205.90.90	-- Loại khác	20
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6206.30.00	- Từ bông	20
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11.00	-- Từ bông	20
6207.19.00	-- Từ vật liệu dệt khác	20
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21.00	-- Từ bông	20
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6207.29.00	-- Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6207.91.00	- - Từ bông	20
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	20
6207.99.90	- - - Loại khác	20
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21.00	- - Từ bông	20
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6208.91.00	- - Từ bông	20
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6208.99.90	- - - Loại khác	20
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.20.90	- - Loại khác	20
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20
6209.30.90	- - Loại khác	20
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	20
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6210.10.19	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6210.10.90	-- Loại khác	20
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210.20.20	-- Quần áo chống cháy	5
6210.20.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.20.40	-- Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.20.90	-- Loại khác	20
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210.30.20	-- Quần áo chống cháy	5
6210.30.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.30.40	-- Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.30.90	-- Loại khác	20
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	5
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.40.90	-- Loại khác	20
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	5
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.50.90	-- Loại khác	20
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	-- Từ bông:	
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (erham)	20
6211.32.90	--- Loại khác	20
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:	
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	5
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.33.90	--- Loại khác	20
6211.39	-- Từ vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	5
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.39.90	--- Loại khác	20
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6211.42	-- Từ bông:	
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.42.90	--- Loại khác	20
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	20
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.43.90	--- Loại khác	20
6211.49	-- Từ vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.49.30	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.49.40	--- Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6211.49.90	--- Loại khác	20
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bát tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	
6212.10	- Xu chiêng:	
6212.10.10	-- Từ bông	20
6212.10.90	-- Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	-- Từ bông	20
6212.20.90	-- Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	
6212.30.10	-- Từ bông	20
6212.30.90	-- Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.90	- Loại khác:	
	-- Từ bông:	
6212.90.11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.12	--- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.19	--- Loại khác	20
	-- Từ vật liệu dệt khác:	
6212.90.91	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.92	--- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.99	--- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6213.20.90	- - Loại khác	20
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:	
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20
6213.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20
6213.90.99	- - - Loại khác	20
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.10.90	- - Loại khác	20
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.30.90	- - Loại khác	20
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.40.90	- - Loại khác	20
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.90.90	- - Loại khác	20
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.10.90	- - Loại khác	20
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.20.90	- - Loại khác	20
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.90.90	- - Loại khác	20
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6216.00.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216.00.92	-- Từ bông	20
6216.00.99	-- Loại khác	20
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	
6217.10.10	-- Đai Ju đô	20
6217.10.90	-- Loại khác	20
6217.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 63
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt
và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải.

1. Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vó ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
63.01	Chăn và chăn du lịch.	
6301.10.00	- Chăn điện	12
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	12
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21.00	- - Từ bông	12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.22.90	- - - Loại khác	12
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31.00	- - Từ bông	12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.32.90	- - - Loại khác	12
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51.00	- - Từ bông	12
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
	- Loại khác:	
6302.91.00	- - Từ bông	12
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6303.19.10	- - - Từ bông	12
6303.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6303.91.00	- - Từ bông	12
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304.19	- - Loại khác:	
6304.19.10	- - - Từ bông	12
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	12
6304.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6304.91.90	- - - Loại khác	12
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.	
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
	- - Mới:	
6305.10.11	- - - Từ dây	12
6305.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Đã qua sử dụng:	
6305.10.21	- - - Từ dây	12
6305.10.29	- - - Loại khác	12
6305.20.00	- Từ bông	12
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.32.90	- - - Loại khác	12
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.33.20	- - - Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305.33.90	- - - Loại khác	12
6305.39	- - Loại khác:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.39.90	- - - Loại khác	12
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.90	- - Loại khác	12
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306.19.20	- - - Từ bông	12
6306.19.90	- - - Loại khác	12
	- Tăng (lều):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6306.22.00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6306.29	-- Từ vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	--- Từ bông	12
6306.29.90	--- Loại khác	12
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306.40	- Đệm hơi:	
6306.40.10	-- Từ bông	12
6306.40.90	-- Loại khác	12
6306.90.00	- Loại khác	12
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	-- Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307.10.20	-- Từ phớt	12
6307.10.90	-- Loại khác	12
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	5
	-- Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	--- Thích hợp dùng trong công nghiệp	5
6307.90.69	--- Loại khác	20
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	20
6307.90.90	-- Loại khác	20

**PHÂN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	20

**PHÂN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐẠ QUÁ SỬ DỤNG; VẢI VỤN**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	100

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.10.90	- - Loại khác	50
6310.90	- Loại khác:	
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.90.90	- - Loại khác	50

PHẦN XII
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG,
GẬY TAY CÀM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROY GẬY ĐIỀU
KHIỂN, ROY ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỎ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN
CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN
PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN
PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64
Giày, dép, ghê và các sản phẩm tương tự;
các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;
- b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);
- (c) Giày dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;
- (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);
- (e) Giày dép chính hình hoặc các thiết bị chính hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc
- (f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưới trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày thể thao bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hoá khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

- a) Thuật ngữ “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và
- (b) Thuật ngữ “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

- a) Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, móc nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;
- (b) Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm “giày dép thể thao” chỉ áp dụng với:

(a) Giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đầu vật, giày ống đầu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ - Giày, dép khác:	30
6401.92.00	-- Giày cô cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30
6401.99.00	-- Loại khác	30
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6402.19	-- Loại khác:	
6402.19.10	--- Giày dép cho đầu vật	30
6402.19.90	--- Loại khác	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài - Giày, dép khác:	30
6402.91	-- Giày cô cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	--- Giày lặn --- Loại khác:	30
6402.91.91	---- Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.91.99	---- Loại khác	30
6402.99	-- Loại khác:	
6402.99.10	--- Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0
6402.99.90	--- Loại khác	0
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6403.19	-- Loại khác:	
6403.19.10	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tương tự	
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	30
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6403.19.90	- - - Loại khác	30
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.59.00	- - Loại khác	30
	- Giày, dép khác:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.99.00	- - Loại khác	30
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30
6404.19.00	- - Loại khác	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
64.05	Giày, dép khác.	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30
6405.90.00	- Loại khác	30
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15
6406.10.90	- - Loại khác	15
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	30
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15
	- - Bằng kim loại:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6406.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Bảng plastic hoặc cao su:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5
6406.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5
6406.90.99	- - - Loại khác	5

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;
 - (b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc
 - (c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang của Chương 95.
2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (ní, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (ní, dạ).	10
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	10
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	25
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25
6505.00.90	- Loại khác	25
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0
6506.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
6506.91.00	-- Băng cao su hoặc plastic	25
6506.99	-- Băng vật liệu khác:	
6506.99.10	--- Băng da lông	25
6506.99.90	--- Loại khác	25
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	25

Chương 66
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển,
roi điều khiển sức vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuỗi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).	
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25
	- Loại khác:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25
6601.99.00	- - Loại khác	25
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển sức vật thô, kéo và các loại tương tự.	25
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	25
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	25

Chương 67**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ;
hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người****Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);
- (b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);
- (c) Giày, dép (Chương 64);
- (d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);
- (e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá

trang (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phát trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc

(c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	20
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.	
6702.10.00	- Bảng plastic	25
6702.90	- Bảng vật liệu khác:	
6702.90.10	- - Bảng giấy	30
6702.90.20	- - Bảng vật liệu dệt	30
6702.90.90	- - Loại khác	30
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704.19.00	- - Loại khác	25
6704.20.00	- Bảng tóc người	25
6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	25

PHẦN XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG,
MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỒM;
THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68

**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica
hoặc các vật liệu tương tự**

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc Chương 25;
- (b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng bột mica hoặc graphit, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);
- (c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);
- (d) Các sản phẩm của Chương 71;
- (e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;
- (f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;
- (g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (h) Đầu mũi khoan, mài răng (nhóm 90.18);
- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ thể thao);
- (m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc
- (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93.00	- - Đá granit	12
6802.99.00	- - Đá khác	20
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	20
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.	
6804.10.00	- Đá nghiền (thốt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Băng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6804.22.00	- - Bể bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bể bằng gốm khác	20
6804.23.00	- - Bể đá tự nhiên	20
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.	
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.	
6806.10.00	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806.90.00	- Loại khác	5
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).	
6807.10.00	- Dạng cuộn	5
6807.90	- Loại khác:	
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5
6807.90.90	- - Loại khác	5
68.08	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng sợi bảo, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.	
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	30
6808.00.90	- Loại khác	30
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30
6809.19	-- Loại khác:	
6809.19.10	--- Tấm lát	30
6809.19.90	--- Loại khác	30
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	-- Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	-- Loại khác	30
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	-- Gạch và gạch khối xây dựng	35
6810.19	-- Loại khác:	
6810.19.10	--- Tấm lát (tiles)	35
6810.19.90	--- Loại khác	35
	- Sản phẩm khác:	
6810.91.00	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35
6810.99.00	-- Loại khác	35
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.	
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	-- Tấm làn sóng	20
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.40.29	--- Loại khác	20
6811.40.30	-- Ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.40	-- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.90	-- Loại khác	15
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	-- Tấm làn sóng	20
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.82.90	--- Loại khác	20
6811.89	-- Loại khác:	
6811.89.10	--- Ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.20	--- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.90	--- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.	
6812.80	- Bảng crocidolite:	
6812.80.20	-- Quần áo	10
6812.80.30	-- Giấy, bia cứng và ni	10
6812.80.40	-- Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.80.50	-- Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	-- Loại khác	10
	- Loại khác:	
6812.91	-- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	--- Quần áo	10
6812.91.90	--- Loại khác	10
6812.92.00	-- Giấy, bia cứng và ni	10
6812.93.00	-- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812.99	-- Loại khác:	
	--- Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	
6812.99.11	---- Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.19	---- Loại khác	10
6812.99.20	---- Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.90	---- Loại khác	10
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	các vật liệu khác.	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải băng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
	- - Loại khác:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	12
6815.10.99	- - - Loại khác	15
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

Chương 69
Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;
- (b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;
- (c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
- (d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;
- (e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;
- (f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (g) Răng giả (nhóm 90.21);
- (h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);
- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao);
- (l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khay) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tàu hút thuốc); hoặc
- (m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

PHÂN CHƯƠNG I

**CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG
CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	20
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902.90.00	- Loại khác	10
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thờ vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	5
6903.90.00	- Loại khác	5

**PHÂN CHƯƠNG II
CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35
6904.90.00	- Loại khác	35
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45
6905.90.00	- Loại khác	45
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	35
69.07	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.	
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45
6907.10.90	- - Loại khác	45
6907.90	- Loại khác:	
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	20
6907.90.90	- - Loại khác	35
69.08	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.	
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45
6908.10.90	- - Loại khác	45
6908.90	- Loại khác:	
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):	
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6908.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35
6908.90.99	- - - Loại khác	35
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5
6909.19.00	- - Loại khác	5
6909.90.00	- Loại khác	20
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6910.10.00	- Bằng sứ	35
6910.90.00	- Loại khác	35
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35
6911.90.00	- Loại khác	35
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	35
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.	
6913.10	- Bằng sứ:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.10.90	- - Loại khác	30
6913.90	- Loại khác:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.90.90	- - Loại khác	30
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.	
6914.10.00	- Bằng sứ	30
6914.90.00	- Loại khác	30

Chương 70

Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men nước và men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đèn tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nô-en hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "lên thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và dioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm.

1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3
7002.20.00	- Dạng thanh	3
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.31.90	- - - Loại khác	3
7002.32	- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5
7002.32.90	- - - Loại khác	3
7002.39	- - Loại khác:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5
7002.39.90	- - - Loại khác	3
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40
7003.19	- - Loại khác:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7003.19.90	- - - Loại khác	40
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003.30.00	- Dạng hình	40
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7004.2	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.20.90	- - Loại khác	40
7004.9	- Loại kính khác:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.90.90	- - Loại khác	40
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.10.90	- - Loại khác	35
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.21.90	- - - Loại khác	40
7005.29	- - Loại khác:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.29.90	- - - Loại khác	40
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006.00.90	- Loại khác	30
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.19	- - Loại khác:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.19.90	- - - Loại khác	15
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.29	- - Loại khác:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.29.90	- - - Loại khác	15
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	25
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	25
	- Loại khác:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	25
7009.92.00	- - Có khung	30
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.	
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	20
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010.90.90	- - Loại khác	20
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011.10.90	- - Loại khác	25
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0
7011.90.00	- Loại khác	25
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).	
7013.10.00	- Bảng gồm thủy tinh	35
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	30
7013.28.00	- - Loại khác	35
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	30
7013.37.00	- - Loại khác	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013.41.00	- - Bảng pha lê chì	30
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	35
7013.49.00	- - Loại khác	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	30
7013.99.00	- - Loại khác	15
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5
7014.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3
7015.90	- Loại khác:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5
7015.90.90	- - Loại khác	5
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25
7016.90.00	- Loại khác	45
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.	
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017.10.90	- - Loại khác	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0
7017.90.00	- Loại khác	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0
7018.90.00	- Loại khác	30
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019.12.00	- - Sợi thô	3
7019.19	- - Loại khác:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	3
7019.19.90	- - - Loại khác	3
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31.00	- - Chiếu	3
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019.39	- - Loại khác:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3
7019.39.90	- - - Loại khác	3
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019.59.00	- - Loại khác	3
7019.90	- Loại khác:	
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3
7019.90.90	- - Loại khác	0
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7020.00.19	- - Loại khác	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	40
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3
	- Loại khác:	
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	30
7020.00.99	- - Loại khác	30

PHẦN XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC
ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ
KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG;
ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

- (a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc
- (b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý chỉ đóng vai trò như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viên), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

- (a) Hỗn hống của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);
- (b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc Chương 30;
- (c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);
- (d) Các chất xúc tác có nền (nhóm 38.15);
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;
- (f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;
- (g) Hàng hoá thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);
- (h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;
- (k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim

cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cho mục đích cá nhân loại thường bỏ túi, để trong túi xách tay hoặc mang trên người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điều hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "mặt hàng vàng bạc" hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, chải cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dẹt phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

PHÂN CHƯƠNG I NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dẹt; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3
	- Ngọc trai nuôi cấy:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7101.21.00	-- Chưa được gia công	3
7101.22.00	-- Đã gia công	3
71.02	Kim cương, đá hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102.29.00	-- Loại khác	0
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102.39.00	-- Loại khác	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	-- Rubi	0
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0
7103.10.90	-- Loại khác	0
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	--- Rubi	0
7103.91.90	--- Loại khác	0
7103.99.00	-- Loại khác	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	-- Chưa gia công	0
7104.10.20	-- Đã gia công	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104.90.00	- Loại khác	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tổng hợp.	
7105.10.00	- Cửa kim cương	1
7105.90.00	- Loại khác	1

PHÂN CHƯƠNG II
KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
7106.10.00	- Dạng bột	1
	- Dạng khác:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	1
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
	- Bạch kim:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.19.00	- - Loại khác	1
	- Paladi:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.29.00	- - Loại khác	1
	- Rودي:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.39.00	- - Loại khác	1
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7110.49.00	- - Loại khác	1
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111.00.90	- Loại khác	1
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	
7112.30.00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
	- Loại khác:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.99	- - Loại khác:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.99.90	- - - Loại khác	1

**PHÂN CHƯƠNG III
ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113.11.10	- - - Bộ phận	30
7113.11.90	- - - Loại khác	30
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	25
7113.19.90	- - - Loại khác	25
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113.20.10	- - Bộ phận	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7113.20.90	-- Loại khác	30
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115.90	- Loại khác:	
7115.90.10	-- Bằng vàng hoặc bạc	30
7115.90.20	-- Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115.90.90	-- Loại khác	30
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rời:	
7117.11.10	--- Bộ phận	30
7117.11.90	--- Loại khác	30
7117.19	-- Loại khác:	
7117.19.10	--- Vòng	25
7117.19.20	--- Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25
7117.19.90	--- Bộ phận	25
7117.90	- Loại khác:	
	-- Vòng:	
7117.90.11	--- Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.12	--- Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khác từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khác từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:	
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.29	- - - Loại khác	25
	- - Bộ phận:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.99	- - - Loại khác	25
71.18	Tiền kim loại.	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	30
7118.10.90	- - Loại khác	30
7118.90	- Loại khác:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25
7118.90.90	- - Loại khác	25

PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(i) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(m) Giàn, sàng bằng tay, khay, bút máy, quản bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm “các bộ phận có công dụng chung” có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác;

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương, bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hoá thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm “kim loại cơ bản” có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantan, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crôm, gemani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm “gốm kim loại” chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm “gốm kim loại” cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm "hợp kim" kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác.

Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

Chương 72 **Sắt và thép**

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thỏi

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) Hợp kim fero

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục và cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa kết tụ, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) Thép

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng carbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crôm có thể có hàm lượng carbon cao hơn.

(e) Thép không gỉ

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% trở lên tính theo trọng lượng, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) Thép hợp kim khác

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên

- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybden từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zircon từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phospho, carbon và nitơ).

(g) Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đầu rót hoặc đầu ngọt, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng và thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim ferro.

(h) Hạt

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) Bán thành phẩm

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đồng đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đồng đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình thô bằng phương pháp rèn, kể cả phối để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) Các sản phẩm được cán phẳng

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc
- đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình nùm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng từ 600 mm trở lên, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuộn không đều

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác

hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố).

(m) Thanh và que khác

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình rẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);
- được xoắn sau khi cán.

(n) Góc, khuôn và hình

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) Dây

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) Thanh và que rỗng

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt ngang trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng một kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thối hợp kim

Gang thối chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phân trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molybden, titan, vonfram, vanadi.

(b) Thép không hợp kim dễ cắt gọt

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%.

(c) Thép silic kỹ thuật điện

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm không quá 1% tính theo trọng lượng và không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) Thép gió

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng, có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) Thép silic-mangan

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%,
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3%, nhưng không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

PHÂN CHƯƠNG I
NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	5
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	5
72.02	Hợp kim fero.	
	- Fero - mangan:	
7202.11.00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5
7202.19.00	-- Loại khác	5
	- Fero - silic:	
7202.21.00	-- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	5
7202.29.00	-- Loại khác	5
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	5
	- Fero - crôm:	
7202.41.00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5
7202.49.00	-- Loại khác	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0
7202.60.00	- Fero - niken	0
7202.70.00	- Fero - molipden	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
	- Loại khác:	
7202.91.00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202.92.00	-- Fero - vanadi	0
7202.93.00	-- Fero - niobi	0
7202.99.00	-- Loại khác	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203.90.00	- Loại khác	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	3
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	-- Băng thép không gỉ	0
7204.29.00	-- Loại khác	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41.00	-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3
7204.49.00	-- Loại khác	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	
7205.10.00	- Hạt	0
	- Bột:	
7205.21.00	-- Cửa thép hợp kim	0
7205.29.00	-- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG II
SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
7206.10.10	-- Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1
7206.10.90	-- Loại khác	1
7206.90.00	- Loại khác	1
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11.00	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	10
7207.12	-- Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207.12.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	5
7207.12.90	--- Loại khác	10
7207.19.00	-- Loại khác	10
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7207.20.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phối dạng tấm	5
7207.20.29	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7207.20.91	- - - Phối dẹt (dạng phiến)	5
	- - - Loại khác:	
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phối dạng tấm	5
7207.20.99	- - - - Loại khác	10
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.90.00	- Loại khác	0
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.16.00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209.17.00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0
	- - - Loại khác:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.26.00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209.27.00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.28.90	- - - Loại khác	7
7209.90	- Loại khác:	
7209.90.10	-- Dạng lượn sóng	7
7209.90.90	-- Loại khác	7
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	- - - Loại khác	5
7210.12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	- - - Loại khác	5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	-- Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	-- Loại khác:	
7210.30.91	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	--- Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	-- Dạng lượn sóng:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.41.99	---- Loại khác	10
7210.49	-- Loại khác:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210.49.12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.49.13	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.49.99	---- Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.61.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.61.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.61.99	---- Loại khác	10
7210.69	-- Loại khác:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.69.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.69.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
7210.69.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20
7210.69.99	---- Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
7210.70.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chiều dày không quá 1,5 mm	
7210.70.90	- - Loại khác	5
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.90.90	- - Loại khác	5
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	7
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7211.23.90	- - - Loại khác	7
7211.29	- - Loại khác:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	7
7211.29.20	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7
7211.29.90	- - - Loại khác	7
7211.90	- Loại khác:	
7211.90.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7
7211.90.90	- - Loại khác	7
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212.10.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7
	- - Loại khác:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7
7212.10.99	- - - Loại khác	7
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212.20.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.20.90	- - Loại khác	7
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212.30.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212.30.99	- - - Loại khác	10
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7
7212.40.90	- - Loại khác	7
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:	
7212.50.11	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	
7212.50.19	- - - Loại khác	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.60.90	- - Loại khác	0
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	7
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	20
7213.91.90	- - - Loại khác	3
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	20
7213.99.90	- - - Loại khác	3
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.49	- - - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	20
7214.20.69	- - - - Loại khác	0
7214.30.00	- Loại khác, băng thép để cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.99.90	- - - Loại khác	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215.10.00	- Băng thép để cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	20
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	20
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21.00	-- Hình chữ L	15
7216.22.00	-- Hình chữ T	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31.00	-- Hình chữ U	15
7216.32.00	-- Hình chữ I	15
7216.33.00	-- Hình chữ H	15
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216.50.10	-- Có chiều cao dưới 80 mm	15
7216.50.90	-- Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.69.00	-- Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91.00	-- Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.99.00	-- Loại khác	15
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	--- Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0
7217.10.29	--- Loại khác	10
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.31	--- Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0
7217.10.39	--- Loại khác	3
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	-- Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
7217.20.20	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5
7217.30	- Đúc mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	5

**PHÂN CHƯƠNG III
THÉP KHÔNG GỈ**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218.99.00	- - Loại khác	0
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10
7219.90.00	- Loại khác	0
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.90.90	-- Loại khác	0
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.19.00	-- Loại khác	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222.20.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.20.90	-- Loại khác	10
7222.30	- Các thanh và que khác:	
7222.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.30.90	-- Loại khác	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7222.40.90	-- Loại khác	0
7223.00.00	Dây thép không gỉ.	10

PHÂN CHƯƠNG IV
THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỘNG,
BẢNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224.90.00	- Loại khác	0
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225.19.00	-- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	-- Thép gió	0
7225.30.90	-- Loại khác	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	-- Thép gió	0
7225.40.90	-- Loại khác	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7225.50.10	-- Thép gió	0
7225.50.90	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
7225.91	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	--- Thép gió	0
7225.91.90	--- Loại khác	0
7225.92	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	--- Thép gió	0
7225.92.90	--- Loại khác	0
7225.99	-- Loại khác:	
7225.99.10	--- Thép gió	0
7225.99.90	--- Loại khác	0
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.11.90	--- Loại khác	0
7226.19	-- Loại khác:	
7226.19.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.19.90	--- Loại khác	0
7226.20	- Bảng thép gió:	
7226.20.10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.20.90	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
7226.91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.91.90	--- Loại khác	0
7226.92	-- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.92.90	--- Loại khác	0
7226.99	-- Loại khác:	
	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	
7227.10.00	- Bảng thép gió	0
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	0
7227.90.00	- Loại khác	0
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rộng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
7228.10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.10.90	- - Loại khác	0
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.30.90	- - Loại khác	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.40.90	- - Loại khác	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.50.90	- - Loại khác	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.60.90	- - Loại khác	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.70.90	- - Loại khác	0
7228.80	- Thanh và que rộng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0
7228.80.90	- - Loại khác	0
72.29	Dây thép hợp kim khác.	
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	0
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.10	- - Bảng thép gió	0
7229.90.90	- - Loại khác	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến $\leq 0,5$ mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard – European Norm – BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

2. Mặt hàng “Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm” phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hoá nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghỉ, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng

được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

3. Mặt hàng “Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm” phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

4. Mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng thiếc” thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm” thuộc phân nhóm 7210.50.

a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);

b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard – European Norm – BS-EN XXXX:XXXX)

c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

5. Mặt hàng “Thép cốt bê tông” thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499:1998

- Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép “loại khác” thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Trong chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	
7301.10.00	- Cọc cừ	3
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưới ghi, ghi chéo, cần bê ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	
7302.10.00	- Ray	3
7302.30.00	- Lưới ghi, ghi chéo, cần bê ghi và các đoạn nối chéo khác	3
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	3
7302.90	- Loại khác:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	3
7302.90.90	- - Loại khác	3
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	10
7303.00.19	- - Loại khác	10
7303.00.90	- Loại khác	3
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0